

Số: 189 /TĐĐV-QLTCT
TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Riêng của
Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý IV năm 2017 (trước soát xét)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
7. Chức vụ: Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính – Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2017 (trước soát xét)**

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30/01/2018 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.


Tài liệu đính kèm:

- Công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2017 (trước soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTH, QLTC

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

Phạm Ngọc Tú

Hanoi, 30th January 2018

No: 189 /TĐBV-QLTC
Disclosure on Baoviet Holdings' QIV.2017
Unreviewed Seperate and Consolidated
financial statements

**INFORMATION DISLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES
COMMISION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**

**To: - State Securities Commision of Vietnam (SSC)
- Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)**

1. Company: Bao Viet Holdings
2. Ticker symbol: BVH
3. Head office's address: No. 72, Tran Hung Dao Street, Tran Hung Dao Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
4. Telephone: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Authorized person for information disclosure: Mr. Pham Ngoc Tu
7. Position: Deputy in charge Chief Financial Officer
8. Telephone: (+84-4) 3928 9999
9. Types of information release: 24h On request Irregular Periodic
10. Information disclosure:

**Bao Viet Holdings' QIV.2017 Unreviewed Separate and Consolidated
Financial Statements**

11. This information has been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 30th January 2018, following link:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

We hereby confirm that all above expressed information is accurate and accept responsibility for released information.

Attached files:

- QIV.2017 Unreviewed Separate and Consolidated Financial Statements

Recipients:

- As above;
- Retain at: Admin, Brand & Communication Division, and Finance Block.

**AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Pham Ngoc Tu

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng (trước kiểm toán)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 48

11

ĐO
J V

EM-

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 10 lần với lần thứ 10 được thực hiện vào ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 01 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trường Minh - Quyền Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	01 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 6 năm 2014	29 tháng 12 năm 2017
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 7 năm 2015	
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	28 tháng 3 năm 2016	
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	17 tháng 5 năm 2016	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	26 tháng 5 năm 2017	
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	26 tháng 5 năm 2017	

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	29 tháng 11 năm 2012
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	17 tháng 4 năm 2015

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đỗ Trường Minh	Quyền Tổng Giám đốc	03 tháng 01 năm 2018	
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 6 năm 2014	03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	28 tháng 11 năm 2016	
	Khối Quản lý Hoạt động		
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách	18 tháng 5 năm 2015	
	Khối Quản lý Tài chính		
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc	01 tháng 9 năm 2015	
	Khối Chiến lược và Đầu tư		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	13 tháng 01 năm 2016	

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Ngày 26 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2016 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng Việt Nam. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Bộ Tài chính đã chấp nhận nguyên tắc về việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt - công ty con do Tập đoàn Bảo Việt đầu tư 100% vốn điều lệ, từ 2.000 tỷ VND lên 2.300 tỷ VND theo Công văn số 17934/BTC-QLBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt là 2.300 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC13/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.447.261.833.323	3.062.772.702.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	236.778.859.306	478.096.731.969
111	1. Tiền		41.778.859.306	279.096.731.969
112	2. Các khoản tương đương tiền		195.000.000.000	199.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.655.906.460.102	2.072.321.303.072
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	780.929.638.922	815.929.638.922
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(143.443.252.400)	(230.834.035.850)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.018.420.073.580	1.487.225.700.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	517.347.974.573	493.881.998.946
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		499.815.929.120	355.467.696.562
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.738.304.250	109.590.511.774
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		13.793.741.203	28.823.790.610
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		37.228.539.342	18.472.668.721
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	11.366.944.743	7.685.612.215
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12	25.861.594.599	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	10.787.056.506
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.407.942.923.500	9.573.148.673.985
220	I. Tài sản cố định		343.664.481.425	324.287.686.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	273.845.477.726	275.767.421.455
222	Nguyên giá		615.826.339.024	592.870.863.234
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(341.980.861.298)	(317.103.441.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	69.819.003.699	48.520.265.332
228	Nguyên giá		159.748.063.092	133.110.673.713
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(89.929.059.393)	(84.590.408.381)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		310.058.131.036	34.836.484.204
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	310.058.131.036	34.836.484.204
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		9.618.552.105.222	9.206.447.742.994
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	6.161.291.148.720	5.861.291.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.178.003.290.000	2.165.700.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.279.257.666.502	1.179.456.594.274
260	IV. Tài sản dài hạn khác		135.668.205.817	7.576.760.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	124.585.635.817	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.2.1	11.082.570.000	7.576.760.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.855.204.756.823	12.635.921.376.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		415.078.203.712	469.963.267.581
310	I. Nợ ngắn hạn		415.078.203.712	469.963.267.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		17.777.657.069	3.785.448.102
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		158.685.912	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	9.543.629.817	3.965.187.038
314	4. Phải trả người lao động	13	39.473.161.907	46.922.536.058
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.578.745.630	3.000.748.348
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	63.009.677.850	77.958.496.201
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	26.828.496.403	37.877.786.852
324	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	16	255.708.149.124	296.453.064.982
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.440.126.553.111	12.165.958.109.112
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	12.440.126.553.111	12.165.958.109.112
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		415.756.066.988	262.490.696.580
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.035.323.764.926	1.914.420.691.335
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		1.011.203.585.675	894.431.326.720
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.024.120.179.251	1.019.989.364.615
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.855.204.756.823	12.635.921.376.693

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc

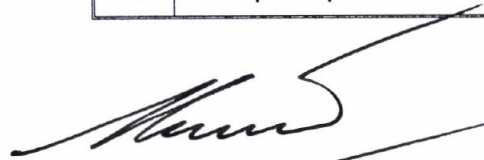
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh.	18	294.993.393.835	1.383.491.981.386	363.262.182.732	1.400.006.511.795
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	604.821.833	(111.518.201.972)	(79.135.224.634)	(186.112.508.548)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		295.598.215.668	1.271.973.779.414	284.126.958.098	1.213.894.003.247
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(63.230.428.880)	(216.330.171.346)	(60.580.309.495)	(170.692.552.398)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		232.367.786.788	1.055.643.608.068	223.546.648.603	1.043.201.450.849
31	6. Thu nhập khác		2.461.874	927.565.045	102.253.637	263.742.744
32	7. Chi phí khác		(188.190.000)	(352.574.208)	(2.100.000)	(3.500.000)
40	8. Lợi nhuận khác		(185.728.126)	574.990.837	100.153.637	260.242.744
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		232.182.058.662	1.056.218.598.905	223.646.802.240	1.043.461.693.593
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(8.124.947.912)	(33.343.010.606)	3.856.192.275	(25.480.937.541)
52	11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.2	947.095.000	3.505.810.000	947.095.000	3.788.380.000
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		225.004.205.750	1.026.381.398.299	228.450.089.515	1.021.769.136.052



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2018



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.297.546.151.871	1.511.230.937.107
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(157.902.356.063)	(205.031.121.208)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(126.413.901.027)	(114.766.212.731)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.949.536.075)	(29.991.767.001)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		62.160.296.448	60.070.849.611
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(276.936.174.290)	(245.078.005.187)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		782.504.480.864	976.434.680.591
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(329.004.566.993)	(19.748.068.764)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		127.836.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.394.000.000.000)	(1.553.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.743.900.000.000	2.432.326.369.934
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(312.303.290.000)	(932.371.634.000)
26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.000.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(291.280.020.629)	(67.193.332.830)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ hoạt động repo		603.069.000.000	570.434.500.000
34	2. Tiền chi trả hoạt động repo		(655.590.651.539)	(559.481.539.664)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(680.041.173.600)	(544.165.229.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(732.562.825.139)	(533.212.269.504)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)		(241.338.364.904)	376.029.078.257
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		478.096.731.969	102.066.332.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.492.241	1.320.770
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	236.778.859.306	478.096.731.969






Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 10 lần với lần thứ 10 được thực hiện vào ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 01 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Quyền Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life)	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
	680.471.434	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 308 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 298 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, chín (09) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con), một (01) quỹ đầu tư và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	55%	55%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Bộ Tài chính đã chấp nhận nguyên tắc về việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 2.000 tỷ VND lên 2.300 tỷ VND theo Công văn số 17934/BTC-QLBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.300 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC13/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.000 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.500 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 02 năm 2017.
- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

Theo đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn điều lệ đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	<i>Số vốn góp VND</i>	<i>Tỷ lệ trên vốn điều lệ</i>
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu		Tổng
			Nắm giữ bởi công ty mẹ %	Thông qua công ty con/ quỹ %	
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	75.803.290.000	32,72	15,83	48,55
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBEA ("VIGEBEA")	Kinh doanh bất động sản	180.000.000.000	8,33	21,67	30,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng ("Du lịch Lâm Đồng")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	200.000.007.122	-	36,31	36,31
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	18.000.000.000	-	35,00	35,00
Công ty liên doanh					
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tập đoàn cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đến ngày 30 tháng 01 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các quy định mới có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Các quy định này không làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán mà Tập đoàn đang áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)***Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính*Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ ba (03) báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, từ năm 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 5 năm 2017, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, từ tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

Tập đoàn chưa thực hiện việc tạm trích lập các quỹ trên trên báo cáo tài chính riêng này. Việc tạm trích lập sẽ được thực hiện vào cuối giai đoạn tài chính mười hai tháng, dựa trên kết quả hoạt động năm của Tập đoàn.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	1.083.542.664	1.103.789.155
Tiền gửi ngân hàng	40.695.316.642	277.992.942.814
Tiền gửi ngân hàng (VND)	37.396.569.954	277.825.319.638
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	256.798.766	55.040.075
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	3.041.947.922	112.583.101
Các khoản tương đương tiền (*)	195.000.000.000	199.000.000.000
	236.778.859.306	478.096.731.969

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		392.637.584.922	427.637.584.922
Cổ phiếu chưa niêm yết		343.292.054.000	343.292.054.000
Chứng chỉ quỹ		45.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(143.443.252.400)	(230.834.035.850)
		637.486.386.522	585.095.603.072
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		1.018.420.073.580	1.487.225.700.000
- Tiền gửi		930.500.000.000	1.430.400.000.000
- Trái phiếu		87.920.073.580	56.825.700.000
Dài hạn		1.279.257.666.502	1.179.456.594.274
- Tiền gửi		-	50.000.000.000
- Trái phiếu		1.279.257.666.502	1.129.456.594.274
		2.297.677.740.082	2.666.682.294.274
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		6.161.291.148.720	5.861.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.178.003.290.000	2.165.700.000.000
		8.339.294.438.720	8.026.991.148.720
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		11.274.458.565.324	11.278.769.046.066

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam Khác	144.000.000.000 108.814.100.000 69.901.560.000 59.587.500.000 10.334.424.922	98.368.000.000 108.814.100.000 69.901.560.000 10.080.000.000 10.334.424.922	(45.632.000.000) - - (49.507.500.000) -	144.000.000.000 108.814.100.000 69.901.560.000 59.587.500.000 45.334.424.922	50.880.000.000 89.588.779.150 69.901.560.000 3.060.000.000 45.334.424.922	(93.120.000.000) (19.225.320.850) - (56.527.500.000) -
	392.637.584.922	297.498.084.922	(95.139.500.000)	427.637.584.922	258.764.764.072	(168.872.820.850)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam Khác	225.000.000.000 56.925.000.000 39.375.420.000 21.991.634.000	225.000.000.000 12.518.295.300 35.478.372.300 21.991.634.000	- (44.406.704.700) (3.897.047.700) -	225.000.000.000 56.925.000.000 39.375.420.000 21.991.634.000	225.000.000.000 8.742.936.400 25.596.268.600 21.991.634.000	- (48.182.063.600) (13.779.151.400) -
	343.292.054.000	294.988.301.600	(48.303.752.400)	343.292.054.000	281.330.839.000	(61.961.215.000)
Chứng chỉ quỹ						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED") Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVFP")	25.000.000.000 20.000.000.000	25.000.000.000 20.000.000.000	- -	25.000.000.000 20.000.000.000	25.000.000.000 20.000.000.000	- -
	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
	780.929.638.922	637.486.386.522	(143.443.252.400)	815.929.638.922	585.095.603.072	(230.834.035.850)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	1.094.500.000.000	930.500.000.000	1.594.400.000.000	1.430.400.000.000
Trái phiếu (**)	204.745.773.580	87.920.073.580	154.709.500.000	56.825.700.000
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	50.036.273.580	50.036.273.580	-	-
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	154.709.500.000	37.883.800.000	154.709.500.000	56.825.700.000
	1.299.245.773.580	1.018.420.073.580	1.749.109.500.000	1.487.225.700.000
Dài hạn				
Tiền gửi	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu (**)	1.279.257.666.502	1.279.257.666.502	1.129.456.594.274	1.129.456.594.274
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	201.231.625.233	201.231.625.233	251.945.498.757	251.945.498.757
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	1.078.026.041.269	1.078.026.041.269	877.511.095.517	877.511.095.517
	1.279.257.666.502	1.279.257.666.502	1.179.456.594.274	1.179.456.594.274
	2.578.503.440.082	2.297.677.740.082	2.928.566.094.274	2.666.682.294.274

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,2%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất từ 8,5%/năm đến 10,8%/năm; các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ năm (05) năm đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 9,1%/năm đến 9,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF						
Bảo Việt Nhân thọ	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.300.000.000.000	-	2.300.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVInvest	110.000.000.000	-	110.000.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	420.000.000.000	-	420.000.000.000
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	36.396.000.000	-	36.396.000.000
	6.161.291.148.720	-	6.161.291.148.720	5.861.291.148.720	-	5.861.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Bảo Việt Resort (*)	24.803.290.000	-	24.803.290.000	12.500.000.000	-	12.500.000.000
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	147.000.000.000
VIGEBA	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	431.200.000.000	-	431.200.000.000
	2.178.003.290.000	-	2.178.003.290.000	2.165.700.000.000	-	2.165.700.000.000
	8.339.294.438.720	-	8.339.294.438.720	8.026.991.148.720	-	8.026.991.148.720

(*) Ngày 27 tháng 10 năm 2017, Tập đoàn đã chuyển tiền để thực hiện quyền mua cổ phần ưu đãi lần 1 của Bảo Việt Resort với số tiền 12.303.290.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ Tập đoàn tại Bảo Việt Resort là 32,72%, trong đó 19,69% có quyền biểu quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	461.284.202.165	295.797.928.125
- Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	38.531.726.955	59.669.768.437
		499.815.929.120	355.467.696.562
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.3	3.738.304.250	109.590.511.774
Phải thu ngắn hạn khác	7.4	13.793.741.203	28.823.790.610
		517.347.974.573	493.881.998.946

7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Phải thu:		
- Dự thu lãi tiền gửi	13.424.451.378	21.468.468.874
- Dự thu lãi trái phiếu	45.263.131.660	25.388.038.420
- Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	402.596.619.127	248.941.420.831
<i>Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ</i>	<i>374.422.393.957</i>	<i>40.702.836.703</i>
<i>Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt</i>	<i>571.797.302</i>	<i>175.391.746.699</i>
<i>Lợi nhuận từ BVF</i>	<i>13.741.902.194</i>	<i>10.346.837.429</i>
<i>Cổ tức từ BVIF</i>	<i>-</i>	<i>21.000.000.000</i>
<i>Cổ tức từ BV Resort</i>	<i>333.705.674</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức khác</i>	<i>13.526.820.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
	461.284.202.165	295.797.928.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Phải thu từ các hoạt động khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu dịch vụ IT		
- Bảo Việt Nhân thọ	16.872.178.775	18.091.299.910
- Bảo hiểm Bảo Việt	14.309.008.953	37.986.149.925
- BVF	873.230.105	213.379.685
- BVSC	1.765.685.213	821.215.545
- BVInvest	212.347.846	54.334.382
- BVB	1.149.687.360	686.193.451
	35.182.138.252	57.852.572.898
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng		
- BVInvest	3.305.560.152	1.776.171.562
- Công ty khác	44.028.551	41.023.977
	3.349.588.703	1.817.195.539
	38.531.726.955	59.669.768.437

7.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng (*)	-	108.781.326.024
Các khoản khác	3.738.304.250	809.185.750
	3.738.304.250	109.590.511.774

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện một phần khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho đối tác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản trả trước này đã được chuyển sang theo dõi tại khoản mục Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ (Thuyết minh số 8).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	2.624.192.200	14.302.468.908
<i>Từ Bảo hiểm Bảo Việt</i>	2.249.307.600	13.385.968.908
<i>Từ BVF</i>	374.884.600	916.500.000
Tam ứng cho nhân viên	649.368.140	385.636.660
Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	9.875.851.808	-
<i>Từ Bảo hiểm Bảo Việt</i>	4.937.925.904	-
<i>Từ Bảo Việt Nhân thọ</i>	4.937.925.904	-
Đặt cọc chuyển nhượng tài sản	-	13.269.695.600
Các khoản phải thu khác	644.329.055	865.989.442
	13.793.741.203	28.823.790.610

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
Chi phí bảo hành	2.264.303.339	5.815.730.122
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.697.656.538	1.356.636.966
Chi phí quảng cáo	7.404.984.866	513.245.127
	11.366.944.743	7.685.612.215
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	105.760.699.325	-
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa văn phòng	17.244.698.436	-
Chi phí bảo hành	1.580.238.056	-
	124.585.635.817	-
	135.952.580.560	7.685.612.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	331.822.256.058	92.025.830.616	151.221.965.693	16.797.560.302	1.003.250.565	592.870.863.234
- Mua mới trong năm	-	20.142.057.014	1.311.785.000	1.100.472.946	2.197.730.000	24.752.044.960
- Thanh lý trong năm	-	(401.703.605)	(949.522.657)	(445.342.908)	-	(1.796.569.170)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>331.822.256.058</u>	<u>111.766.184.025</u>	<u>151.584.228.036</u>	<u>17.452.690.340</u>	<u>3.200.980.565</u>	<u>615.826.339.024</u>
Trang đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	44.240.668.341	142.961.475.295	15.372.343.000	37.884.000	210.876.490.686
Chờ thanh lý	-	214.013.750	15.476.896.711	916.761.845	-	16.607.672.306
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	92.622.421.242	60.777.346.901	146.925.103.832	16.114.821.966	663.747.838	317.103.441.779
- Khấu hao trong năm	12.992.070.008	11.633.303.683	1.292.751.031	396.241.198	359.622.769	26.673.988.689
- Thanh lý trong năm	-	(401.703.605)	(949.522.657)	(445.342.908)	-	(1.796.569.170)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>105.614.491.250</u>	<u>72.008.946.979</u>	<u>147.268.332.206</u>	<u>16.065.720.256</u>	<u>1.023.370.607</u>	<u>341.980.861.298</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	<u>239.199.834.816</u>	<u>31.248.483.715</u>	<u>4.296.861.861</u>	<u>682.738.336</u>	<u>339.502.727</u>	<u>275.767.421.455</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>226.207.764.808</u>	<u>39.757.237.046</u>	<u>4.315.895.830</u>	<u>1.386.970.084</u>	<u>2.177.609.958</u>	<u>273.845.477.726</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	63.135.267.200	69.975.406.513	133.110.673.713
- Tăng trong năm	-	26.637.389.379	26.637.389.379
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	63.135.267.200	96.612.795.892	159.748.063.092
<i>Trong đó:</i>			
Đã hết khấu hao	-	59.353.986.856	59.353.986.856
Không sử dụng	-	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	22.429.329.426	62.161.078.955	84.590.408.381
- Hao mòn trong năm	1.708.119.863	3.630.531.149	5.338.651.012
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	24.137.449.289	65.791.610.104	89.929.059.393
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	40.705.937.774	7.814.327.558	48.520.265.332
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	38.997.817.911	30.821.185.788	69.819.003.699

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Mua sắm tài sản		
- Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ (*)	242.176.407.922	-
Xây dựng cơ bản		
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.655.894.226	25.655.894.226
- Dự án New core	497.819.353	497.819.353
- Mua sắm tủ đĩa lưu trữ phục vụ việc vận hành dịch vụ Talisman của BVL	2.707.269.000	-
- Cải tạo phòng QLTN và phòng máy chủ	1.153.215.433	1.122.423.633
- Dự án thiết lập Trung tâm Dự phòng thảm họa	30.332.970.455	-
- Các công trình khác	7.534.554.647	7.560.346.992
	310.058.131.036	34.836.484.204

(*) Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND	Số phải nộp/(còn được khấu trừ) trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.787.056.506)	33.343.010.606	(15.949.536.075)	6.606.418.025
Thuế GTGT của dự án đầu tư (*)	-	(24.015.325.345)	-	(24.015.325.345)
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	(1.846.269.254)	(4.832.982.310)	(1.846.269.254)
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	2.066.539.629	10.160.385.894	(8.781.753.904)	1.159.433.743
Thuế thu nhập cá nhân	1.906.728.019	23.842.780.185	(24.331.669.974)	1.417.838.230
Các loại thuế khác	(8.080.610)	10.784.180.434	(10.416.160.005)	359.939.819
Tổng cộng	(6.821.869.468)	54.816.006.954	(64.312.102.268)	(16.317.964.782)

(*) Thuế giá trị gia tăng phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tập đoàn.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động phản ánh số dư quỹ lương Tập đoàn tạm trích dựa trên kết quả năng suất lao động ước tính của năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Kinh phí công đoàn	99.950.573	105.395.162
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	302.493.769	100.578.895
Bảo hiểm thất nghiệp	38.285.468	49.327.017
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	3.010.461.817	21.983.617.106
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	10.139.350.470	10.032.188.625
Phải trả các bên liên quan	14.448.040.537	10.329.707.869
Bảo Việt Nhân thọ	6.464.822.389	4.874.995.870
Bảo hiểm Bảo Việt	927.297.504	927.297.504
BVF	60.160.860	126.910.184
BVSC	603.096.640	550.596.640
BV Invest	5.254.280.852	2.712.906.591
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	979.696.380	979.696.380
Sumitomo Life	158.685.912	157.304.700
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	651.095.216	1.037.681.527
	63.009.677.850	77.958.496.201

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND	Số tăng trong năm VND	Số đã sử dụng trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Quỹ khen thưởng	13.619.836.788	40.662.609.891	(42.204.031.342)	12.078.415.337
Quỹ phúc lợi	24.257.950.064	18.600.000.000	(28.107.868.998)	14.750.081.066
	37.877.786.852	59.262.609.891	(70.311.900.340)	26.828.496.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

16. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo:	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND</i>	<i>Bán trong năm VND</i>	<i>Mua lại trong năm VND</i>	<i>Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (*) VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND</i>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	296.453.064.982	308.772.500.000	(354.182.658.032)	4.665.242.174	255.708.149.124	201.231.625.233
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	294.296.500.000	(301.407.993.507)	7.111.493.507	-	-
	296.453.064.982	603.069.000.000	(655.590.651.539)	11.776.735.681	255.708.149.124	201.231.625.233

(*) Khoản phải trả hợp đồng repo trái phiếu Chính phủ có lãi suất 4,88%/năm với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam cho số trái phiếu mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian sáu (06) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm trước					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	112.135.049.926	1.657.325.347.057	11.758.507.118.180
- Chia cổ tức cho năm 2015	-	-	-	(544.377.147.200)	(544.377.147.200)
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(58.137.516.706)	(58.137.516.706)
- Trích Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	(10.023.709.777)	(10.023.709.777)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	150.355.646.654	(150.355.646.654)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.021.769.136.052	1.021.769.136.052
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.779.771.437)	(1.779.771.437)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	262.490.696.580	1.914.420.691.335	12.165.958.109.112
Năm nay					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	262.490.696.580	1.914.420.691.335	12.165.958.109.112
- Chia cổ tức cho năm 2016	-	-	-	(680.471.434.000)	(680.471.434.000)
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(59.262.609.891)	(59.262.609.891)
- Trích Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội (*)	-	-	-	(10.217.691.361)	(10.217.691.361)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	153.265.370.408	(153.265.370.408)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.026.381.398.299	1.026.381.398.299
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.261.219.048)	(2.261.219.048)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	415.756.066.988	2.035.323.764.926	12.440.126.553.111

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, Tập đoàn trích tổng cộng 5,8% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 59.262.609.891 VND cho các Quỹ Khen thưởng, phúc lợi; trích 1% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 10.217.691.361 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 153.265.370.408 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197

17.3 Cổ tức

Ngày 26 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2016 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng Việt Nam. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào ngày 31 tháng 8 năm 2017.

17.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính				
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	122.940.989	870.129.184	395.311.036	671.871.194
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.758.713.899	94.341.635.960	25.907.759.054	105.813.651.769
Lãi trái phiếu	30.414.368.098	119.438.705.658	35.287.412.657	145.699.101.426
Cổ tức và lợi nhuận được chia	197.283.606.674	909.942.388.479	248.403.375.000	935.744.582.132
(Lỗ)/Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(515.316)	20.492.241	521.612	1.320.770
Lãi đầu tư chứng khoán	-	60.000.000.000	10.233.333	24.856.405.911
	246.579.114.344	1.184.613.351.522	310.004.612.692	1.212.786.933.202
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác				
Dịch vụ đào tạo	814.115.876	4.723.489.572	4.230.869.559	6.771.755.559
Cho thuê văn phòng	16.075.846.911	67.671.083.941	19.237.218.233	76.110.199.783
Dịch vụ công nghệ thông tin	31.524.316.704	126.484.056.351	29.789.482.248	104.337.623.251
	48.414.279.491	198.878.629.864	53.257.570.040	187.219.578.593
	294.993.393.835	1.383.491.981.386	363.262.182.732	1.400.006.511.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Chi phí hoạt động tài chính				
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	(61.076.155.800)	(68.448.883.450)	29.459.141.550	19.899.104.663
Chi phí repo	3.515.580.581	11.776.735.681	3.388.236.327	10.440.563.591
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	-	1.909.380.000	5.073.977.824
Các chi phí tài chính khác	307.611.266	1.156.787.545	307.573.289	1.229.543.399
	(57.252.963.953)	(55.515.360.224)	35.064.331.166	36.643.189.477
Chi phí hoạt động kinh doanh khác				
Chi phí dịch vụ đào tạo	2.157.265.925	9.598.874.947	3.170.846.367	13.550.413.556
Chi phí cho thuê văn phòng	10.893.192.303	32.422.856.715	11.645.031.132	35.088.350.222
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	43.597.683.892	125.011.830.534	29.255.015.969	100.830.555.293
	56.648.142.120	167.033.562.196	44.070.893.468	149.469.319.071
	(604.821.833)	111.518.201.972	79.135.224.634	186.112.508.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> VND
Chi phí nhân viên	24.168.743.911	69.370.761.372	28.105.918.137	69.391.170.429
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	598.921.026	3.652.971.294	(102.319.177)	3.072.023.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.595.887.522	8.294.832.761	545.625.031	4.831.892.333
Thuế, phí, lệ phí	59.506.624	419.281.170	(134.375.617)	66.157.373
Tiền thuê đất	239.325.477	778.777.872	53.539.553	146.185.287
Chi phí tư vấn	1.256.600.000	4.759.994.179	1.678.544.250	5.060.148.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.182.065.988	76.240.659.194	17.542.016.970	40.314.535.852
- Chi phí thuê văn phòng	5.906.971.419	25.949.558.200	-	-
- Chi tuyên truyền, quảng cáo và chi khác	11.275.094.569	50.291.100.994	17.542.016.970	40.314.535.852
Chi phí quản lý khác	16.129.378.332	52.812.893.504	12.891.360.348	47.810.439.220
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	3.702.694.721	15.216.748.087	3.409.930.442	13.746.376.331
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	359.153.800	5.902.653.800	1.219.790.000	4.937.500.000
- Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản	5.407.073.333	9.863.901.342	5.590.545.628	12.069.316.094
- Chi khác	6.660.456.478	21.829.590.275	2.671.094.278	17.057.246.795
	63.230.428.880	216.330.171.346	60.580.309.495	170.692.552.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 20% (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

		<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	33.343.010.606	25.480.937.541
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.2	(3.505.810.000)	(3.788.380.000)
TỔNG CỘNG		29.837.200.606	21.692.557.541

21.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.056.218.598.905	1.043.461.693.593
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(909.942.388.479)	(935.744.582.132)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(20.492.241)	(1.320.770)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	17.529.050.000	18.941.900.000
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.682.604.469	746.997.016
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	165.467.372.654	127.404.687.707
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	33.093.474.531	25.480.937.541
Điều chỉnh thuế phải trả các năm trước	249.536.075	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm	33.343.010.606	25.480.937.541
Thuế TNDN có thể thu hồi đầu năm	(10.787.056.506)	(6.276.227.046)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(15.949.536.075)	(29.991.767.001)
Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) cuối năm	6.606.418.025	(10.787.056.506)

21.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.082.570.000	7.576.760.000	3.505.810.000	3.788.380.000
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			3.505.810.000	3.788.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

21.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	55.412.850.000	37.883.800.000
Trong đó:		
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	55.412.850.000	37.883.800.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.082.570.000	7.576.760.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngoại tệ (USD)	11.451,45	2.483,87
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	496.936.485.457	355.111.072.476

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGIBA	Công ty liên kết
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Cổ đông sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(482.509.800.000)	(386.007.840.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(22.154.400.000)	(17.723.520.000)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Cổ tức đã trả	(174.870.151.450)	(98.007.272.800)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	408.844.800	505.234.800
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức đã nhận	36.040.714.302	38.468.578.432
	Thay đổi tỷ lệ vốn góp	-	(6.000.000.000)
Bảo Việt Resort	Tăng vốn trong năm	-	3.500.000.000
	Mua cổ phần ưu đãi cổ tức	12.303.290.000	-
	Doanh thu cổ tức ưu đãi	333.705.674	-
Bảo Việt Bank	Cổ tức đã nhận	-	31.200.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	3.374.373.648	2.909.191.327
	Doanh thu từ lãi tiền gửi	13.519.571.663	30.035.419.911
	Doanh thu từ lãi trái phiếu	68.858.017.069	76.520.958.905
	Doanh thu phí đào tạo	80.993.348	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	1.467.728.780	5.174.812.581
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Góp vốn trong năm	-	500.000.000.000
	Lợi nhuận được nhận	538.000.000.000	487.440.629.176
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	64.864.638.362	52.981.162.091
	Doanh thu phí đào tạo	1.801.797.076	907.386.597
	Chi phí phân bổ quảng cáo tầm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	4.489.023.549	-
	Chi phí thuê mặt bằng	2.068.493.975	-
Bảo hiểm Bảo Việt	Góp vốn trong năm	300.000.000.000	-
	Lợi nhuận được nhận	265.000.000.000	303.017.912.700
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	53.442.513.853	43.809.009.731
	Doanh thu phí đào tạo	2.666.365.600	5.816.650.962
	Chi phí phân bổ quảng cáo tầm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	4.489.023.549	-
	Chi phí thuê mặt bằng	2.068.493.975	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Công ty con (tiếp theo)			
BVF	Lợi nhuận được nhận	25.000.000.000	23.371.458.124
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	1.395.423.586	1.244.402.303
	Doanh thu cho thuê văn phòng	592.941.530	2.499.103.530
	Doanh thu phí đào tạo	174.333.548	47.718.000
BVSC	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.583.004.335	6.818.579.315
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	3.213.796.767	3.213.839.998
	Phí dịch vụ chứng khoán	(274.018.900)	(205.804.128)
	Phí lưu kí	(99.924.769)	(87.892.741)
	Phí cung cấp báo cáo	(87.500.000)	(70.000.000)
	Phí tư vấn	(165.000.000)	(210.000.000)
	Phí chi trả cổ tức, quản lý sổ cổ đông	(88.000.000)	(88.000.000)
BVInvest	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	56.372.465.252	55.868.605.931
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	193.310.135	180.017.801
	Phí quản lý tòa nhà và thủ lao ủy thác cho thuê văn phòng	(10.785.578.969)	(11.296.492.570)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(3.888.016.165)	(2.063.056.164)
	Chi phí năng lượng	(5.796.289.427)	(6.146.252.064)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán:

Bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
		năm 2017 VND	năm 2016 VND
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(158.685.912)	(157.304.700)
Công ty con			
Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	374.422.393.957	40.702.836.703
Nhân thọ	Phải thu chi phí CNTT	16.872.178.775	18.091.299.910
	Phải thu chi phí OSS	1.632.639.617	-
	Phải thu chi quảng cáo biển tấm lớn	3.305.286.287	-
	Phải trả hoạt động đầu tư	(2.284.092.000)	(4.095.419.481)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(779.576.389)	(779.576.389)
	Phải trả khoản An sinh xã hội	(3.401.154.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Công ty con			
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	571.797.302	175.391.746.699
	Phải thu chi phí CNTT	14.309.008.953	37.986.149.925
	Phải thu chi phí OSS	1.632.639.617	-
	Phải thu chi quảng cáo biển tấm lớn	3.305.286.287	-
	Phải thu khoản an sinh xã hội	2.249.307.600	13.385.968.908
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(927.297.504)	(927.297.504)
BVF	Phải thu về lợi nhuận	13.741.902.194	10.346.837.429
	Phải thu chi phí CNTT	873.230.105	213.379.685
	Phải thu khoản an sinh xã hội	374.884.600	916.500.000
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(60.160.860)	(126.910.184)
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	3.041.947.922	112.583.101
	Phải thu chi phí CNTT	1.765.685.213	821.215.545
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(603.096.640)	(550.596.640)
BVInvest	Phải thu chi phí CNTT	212.347.846	54.334.382
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	3.305.560.152	1.776.171.562
	Phải thu khác	208.206.590	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(3.771.355.966)	(980.311.642)
	Phải trả khác	(1.482.924.886)	(1.732.594.949)
Các công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	36.111.349.926	275.690.554.711
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	283.000.000.000
	Số dư trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	4.575.821.920	6.144.388.185
	Phải thu chi phí CNTT	1.149.687.360	686.193.451
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(979.696.380)	(979.696.380)
Bảo Việt Resort	Dự thu cổ tức ưu đãi	333.705.674	-
Các giao dịch với các bên liên quan khác			
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:			
		<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành		29.312.941.276	24.068.021.892
		29.312.941.276	24.068.021.892

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

24. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), kỳ hạn từ sáu (06) tháng đến một (01) năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, theo quyết định của Bản án số 1158/2016/HDTM-PT của Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt được tuyên chấp nhận. Theo đó, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, nguồn đầu tư của Tập đoàn bao gồm 121.000.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 22.663.080.556 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 119.996.545.833 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 33.348.792.748 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu đòi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

25. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong kỳ, Tập đoàn đã phân loại lại một số số liệu so sánh đầu kỳ như dưới đây.

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
220	Tài sản cố định	111.736.453.833	212.551.232.954	324.287.686.787
221	Tài sản cố định hữu hình	74.282.084.669	201.485.336.786	275.767.421.455
222	Nguyên giá	325.938.463.482	266.932.399.752	592.870.863.234
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(251.656.378.813)	(65.447.062.966)	(317.103.441.779)
227	Tài sản cố định vô hình	37.454.369.164	11.065.896.168	48.520.265.332
228	Nguyên giá	113.497.346.327	19.613.327.386	133.110.673.713
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(76.042.977.163)	(8.547.431.218)	(84.590.408.381)
230	Bất động sản đầu tư	212.551.232.954	(212.551.232.954)	-
231	Nguyên giá	286.545.727.138	(286.545.727.138)	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế	(73.994.494.184)	73.994.494.184	-

Trong đó:

- Phân loại lại tài sản cố định đang sử dụng để cho thuê từ khoản mục bất động sản đầu tư sang khoản mục tài sản cố định cho phù hợp với quy định của Thông tư số 28/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2017 và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ năm 2016.

26. CÁC SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 03 tháng 01 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành quyết định về việc Ông Nguyễn Quang Phi được thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt. Cùng ngày, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành quyết định về việc bổ nhiệm Ông Đỗ Trường Minh, thành viên Hội đồng Thành viên, Quyền Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt giữ chức vụ Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

27. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	19,04	24,24
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	80,96	75,76
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	3,23	3,72
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	96,77	96,28
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,90	6,52
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	5,90	6,52
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	76,34	74,53
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	74,19	72,98
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,22	8,26
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,98	8,09
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	8,25	8,40


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2018